

# BỘ CÔNG THƯƠNG

Bản tin

## Công Nghiệp Hỗ Trợ

SUPPORTING INDUSTRY BULLETIN

Số tháng 7-2019

### TRONG SỐ NÀY

- Tổng quan 2
- Sản xuất – Công nghệ 3
- Thương mại 11
- CNHT sẽ thu hút dòng vốn đầu tư mạnh mẽ từ Nhật Bản 20
- EVFTA và EVIPA mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào ngành CNHT 20
- Quy định nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng 23
- Đà Nẵng thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ 23
- Samsung Việt Nam hỗ trợ doanh nghiệp nhựa sản xuất công nghệ cao 23
- Quy định chi hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Yên 25
- Chính phủ Ấn Độ mở cửa trở lại các xưởng da khi đã đảm bảo an toàn 25
- Italy phát triển ngành thuộc da theo hướng của nền kinh tế tuần hoàn 25
- Các nhà thuộc da Kenya muốn loại bỏ thuế xuất khẩu 26
- Giao thương 27
- Phụ lục 29

**Phòng Thông tin Công nghiệp thuộc Trung tâm Thông tin Công nghiệp & Thương mại - Bộ Công Thương**

655 Phạm Văn Đồng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: (024) 3.715.0530

Bộ phận Marketing: (024) 3.715.0530

Fax: (024) 3.715.0489

## Tổng quan

### Trong nước:

#### ***Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) một số ngành hàng tiêu biểu***

- ❖ Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2019 chỉ số sản xuất sản phẩm trung gian (phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo) tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn dẫn dắt tăng trưởng toàn ngành công nghiệp trong quý II/2019 nhưng tốc độ tăng chững lại so với hai quý trước đó.
- ❖ **Dệt may:** Trong 6 tháng đầu năm 2019 ngành dệt may tiếp tục đà tăng trưởng và mở rộng sản xuất. Chỉ số sản xuất ngành dệt tháng 6/2019 tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 2,1% so với tháng 6/2018; tính chung 6 tháng, tăng 6,4% so với cùng kỳ; Tương tự, chỉ số sản xuất trang phục tháng 6 tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 10,5% so với tháng 6 năm 2018; tính chung 6 tháng, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2018. Về xuất khẩu nhóm hàng này, theo số liệu sơ bộ tháng 6/2019 đạt khoản 2,85 tỷ USD, tăng 9,61% so với tháng trước đó.
- ❖ **Ngành điện tử:** Trong 6 tháng đầu năm, sản xuất nhiều sản phẩm CNHT ngành điện tử hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái như: Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp  $\leq 1000$  V chưa được phân vào đầu đạt 11,5 triệu chiếc, tăng 14,6%; Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động) đạt 10,5 triệu chiếc, tăng 25,1%... Về xuất khẩu nhóm hàng này 6 tháng đầu năm nay đạt khoảng 3 tỷ USD tăng 11,1% so với tháng 5/2019.
- ❖ **Linh kiện phụ tùng ô tô:** Trong 6 tháng năm 2019 sản xuất trong nước của một số sản phẩm CNHT ngành ô tô tăng so với cùng kỳ năm trước gồm có: Sản xuất Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ dẫn đầu đạt 117,0 triệu bộ tăng 18,8%; Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải đạt 42,9 nghìn tấn, tăng 10,9%...

#### ***Một số chính sách và hoạt động đầu tư về CNHT***

- ❖ CNHT sẽ thu hút dòng vốn đầu tư mạnh mẽ từ Nhật Bản
- ❖ EVFTA và EVIPA mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào ngành CNHT
- ❖ Đà Nẵng thúc đẩy phát triển CNHT
- ❖ Quy định chi hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Yên

### Thế giới:

- ❖ Italy phát triển ngành thuộc da theo hướng của nền kinh tế tuần hoàn
- ❖ Chính phủ Ấn Độ cho phép mở cửa trở lại các xưởng thuộc da sau khi có phương án xử lý nước thải

- ❖ Chính phủ Thái Lan tăng cường đổi mới ngành công nghiệp thông qua ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ robot
- ❖ HSBC hỗ trợ các doanh nghiệp dịch chuyển sản xuất và đầu tư từ Trung Quốc sang Đông Nam Á để giảm thiểu rủi ro từ chiến tranh thương mại.

## **Sản xuất – Công nghệ**

### **1. Tình hình sản xuất chung**

6 tháng đầu năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng của toàn ngành công nghiệp với mức tăng 11,18% (quý I tăng 11,52%; quý II tăng 10,9%), đóng góp 7,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản phẩm ti vi tăng 29,2%; ô tô tăng 12,8%; điện thoại di động tăng 11,1% (điện thoại thông minh tăng 13,8%)...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2019 tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 tăng 11,9%), trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,6%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,5%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,3%; sản xuất phương tiện vận tải khác (mô tô, xe máy)...

Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm cuối tháng 6 năm 2019 tăng 16,1% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2018 tăng 11,4%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,6%; sản xuất xe có động cơ giảm 4,7%... Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất các phương tiện vận tải khác (mô tô, xe máy) tăng 117,6%; sản xuất kim loại tăng 48,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 32,2%; sản xuất trang phục tăng 23,7%...

### **2. CNHT ngành dệt may:**

Ngành dệt may trong 6 tháng đầu năm 2019 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và mở rộng sản xuất. Chỉ số sản xuất ngành dệt trong tháng 6/2019, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 2,1% so với tháng 6 năm 2018. Tính chung 6 tháng, chỉ số sản xuất ngành dệt tăng 6,4% so với cùng kỳ. Tương tự, chỉ số sản xuất trang phục tháng 6 tăng 3,9% so với tháng trước và tăng 10,5% so với tháng 6 năm 2018. Tính chung 6 tháng, chỉ số sản xuất trang phục tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhiều doanh nghiệp ngành dệt may, da giày đã có đơn hàng hết quý II, thậm chí cả năm 2019 do đó các doanh nghiệp vẫn đang tích cực sản xuất và tìm kiếm những

## Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

đơn hàng mới. Bên cạnh đó, chuỗi cung ứng đang dần hoàn chỉnh do dòng vốn đầu tư vào công nghiệp dệt nhuộm và nguyên phụ liệu đang tăng lên. Đặc biệt, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được kỳ vọng tạo ra sức hút rất lớn về đơn hàng cho cả ngành dệt may và da giày, là yếu tố thuận lợi giúp thúc đẩy xuất khẩu trong thời gian tới.

### *Sản xuất vải tự nhiên và nhân tạo*

Sản lượng vải dệt từ sợi tự nhiên ước đạt 288,7 triệu m<sup>2</sup>, tăng 5,3%; sản xuất vải dệt từ sợi tổng hợp và sợi nhân tạo ước đạt 566,4 triệu m<sup>2</sup>, tăng 9,4%; quần áo mặc thường ước đạt 2.458 triệu cái, tăng 8,4% so với cùng kỳ.

### *Sản xuất sợi:*

Quy tắc xuất xứ từ sợi trở đi trong Hiệp định Đối tác toàn diện tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) buộc ngành dệt may Việt Nam tìm mọi giải pháp phát triển được khâu thượng nguồn, trong đó sản xuất sợi đang có dấu hiệu khả quan khi nhiều dự án có quy mô lớn đang tăng tốc đầu tư nhằm sớm đi vào hoạt động. Các doanh nghiệp ngành sợi trong nước cũng đã tích cực sản xuất, gia tăng sản lượng cung cấp cho thị trường trong nước và các đối tác nước ngoài.

Sản lượng sợi tơ (filament) tổng hợp đạt cao nhất trong 6 tháng năm 2019, đạt 746,7 nghìn tấn sản phẩm, tăng 11,83%. Sản lượng sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói có lượng sản xuất lớn thứ hai đạt trên 416,1 nghìn tấn, tăng 14,5%... so cùng kỳ năm 2018.

Sản xuất các sản phẩm dệt may vẫn tiếp tục đà tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm nay. Cụ thể:

+ Sản lượng áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc 6 tháng năm 2019 đạt 219,8 nghìn cái, giảm 2,36% so với cùng kỳ năm 2018. Trong tháng 6/2019 đạt khoảng 39 nghìn cái, tăng 5,93% so với tháng trước nhưng lại giảm 4,37% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Đáng chú ý, sản lượng bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc trong 6 tháng đạt 425,2 nghìn cái, tăng 18,48% và sản lượng Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc đạt 93,1 nghìn chiếc, tăng 1,13%... so cùng kỳ năm 2018.

### **Sản xuất một số sản phẩm của ngành dệt may trong tháng 5 và 5 tháng năm 2019**

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                   | ĐVT      | Tháng 6/2019 | % so với T5/2019 | % so với T6/2018 | 6T/2019 | % so với 6T/2018 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|------------------|------------------|---------|------------------|
| <b>1. Các sản phẩm CNHT ngành Dệt may</b>                                                                                                                                                                      |          |              |                  |                  |         |                  |
| Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghé, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp | 1000 cái | 1.949        | 10,65            | 23,11            | 11.267  | 6,36             |

| Tên sản phẩm                                                                                                  | ĐVT      | Tháng 6/2019 | % so với T5/2019 | % so với T6/2018 | 6T/2019   | % so với 6T/2018 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|------------------|------------------|-----------|------------------|
| Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác                                                     | 1000 cái | 51.996       | 8,63             | 6,5              | 285.979   | 5,08             |
| Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp                                             | Tấn      | 8.286        | 5,81             | -16,95           | 46.724    | -2,58            |
| Màn bằng vải tuyền                                                                                            | 1000 cái | 7.254        | -3,05            | -10,36           | 40.760    | -9,07            |
| Sợi tơ (filament) tổng hợp                                                                                    | Tấn      | 138.555      | 5,17             | 24,82            | 746.725   | 11,83            |
| Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85%                                          | Tấn      | 19.118       | 4,23             | 20,85            | 100.373   | 16,38            |
| Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...                                             | Tấn      | 74.436       | -1,42            | 12,89            | 416.110   | 14,5             |
| Vải dệt thoi khác từ sợi bông                                                                                 | 1000 m2  | 9.310        | 2,34             | 1,51             | 52.244    | 1,27             |
| Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên                                                      | 1000 m2  | 37.941       | 1,57             | 2,59             | 194.403   | 3,12             |
| Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo                                                                    | 1000 m2  | 68.303       | 0,85             | 35,97            | 376.799   | 37,36            |
| Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp                                                                    | 1000 m2  | 30.047       | 7,85             | -30,27           | 189.966   | -23,53           |
| <b>2. Các sản phẩm may mặc</b>                                                                                |          |              |                  |                  |           |                  |
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                             | 1000 cái | 39.060       | 5,93             | -4,37            | 219.828   | -2,36            |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc       | 1000 cái | 76.077       | -0,53            | 18,47            | 425.234   | 18,48            |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 206.958      | 7,77             | 18,48            | 1.117.211 | 10,46            |
| Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                                                | 1000 cái | 16.574       | 5,17             | 4,05             | 93.181    | 1,13             |
| Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                          | 1000 cái | 41.961       | -7,38            | 6,17             | 255.063   | 9,25             |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê*

### 3. CNHT ngành điện tử

Việt Nam hiện đứng thứ 12 thế giới về kết quả xuất khẩu mặt hàng điện tử, với hành chục tỷ USD/năm và ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong sản xuất công nghiệp và xuất khẩu của nền kinh tế. Với nguồn lao động dồi dào, vị trí địa lý thuận lợi và nằm trong khu vực có nền công nghiệp phát triển nhanh và năng động đối với ngành công nghiệp điện tử, cho nên Việt Nam rất có cơ hội để thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ và học tập các kiến thức quản lý và đào tạo nhân lực từ các ngành công nghiệp điện tử phát triển trong khu vực.

*Sản phẩm CNHT ngành điện tử:*

Trong 6 tháng đầu năm, sản xuất nhiều sản phẩm CNHT ngành điện tử hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái như:

Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp  $\leq 1000$  V chưa được phân vào đầu đạt 11,5 triệu chiếc, tăng 14,6%; Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ

## Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

liệu tự động) đạt 10,5 triệu chiếc, tăng 25,1%; Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế  $\leq 1000V$  đạt 154,2 nghìn tấn, tăng 30,0%; Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng đạt 15,8 nghìn tấn, tăng 7,9%...

Một số sản phẩm có sản lượng giảm như: Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử là sản phẩm dẫn đầu về trị giá đạt 298,1 triệu đồng nhưng lại giảm 22,3%; Tai nghe không nối với micro đạt 75,7 triệu chiếc, giảm 40,7%...

### Sản phẩm điện tử thành phẩm:

Thống kê cho thấy sản phẩm điện thoại thông minh có giá > 10 triệu đạt 13 triệu chiếc, giảm 10,6%; Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng đạt 1,6 triệu chiếc, tăng 21,0%; Máy thu hình (Tivi,...) đạt 13,5 triệu chiếc, tăng 26,5%...

### Sản lượng sản xuất một số sản phẩm máy tính và linh kiện trong tháng 6 và 6 tháng năm 2019

| Tên sản phẩm                                                                                                               | Đvt        | Tháng 6/2019 | % so T5/2019 | % so T6/2018 | 6 tháng năm 2019 | % so 6T2018 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------------|
| <b>1. Các sản phẩm CNHT ngành Điện tử</b>                                                                                  |            |              |              |              |                  |             |
| Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử                               | Triệu đồng | 38.613.281   | -19,0        | -22,9        | 298.190.978      | -22,3       |
| Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử                                                                                         | Triệu đồng | 16.389.618   | 2,3          | 63,2         | 94.406.878       | 59,3        |
| Tai nghe không nối với micro                                                                                               | Cái        | 12.097.000   | 0,2          | -53,5        | 75.784.958       | -40,7       |
| Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                             | Triệu đồng | 2.364.836    | 4,9          | 28,1         | 11.643.707       | 19,3        |
| Thiết bị bảo vệ mạch điện khác dùng cho điện áp $\leq 1000 V$ chưa được phân vào đâu                                       | Cái        | 2.068.727    | 10,8         | 14,7         | 11.510.044       | 14,6        |
| Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu                                                              | Kg         | 1.828.881    | -0,1         | 8,3          | 10.482.733       | 3,6         |
| Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông | Chiếc      | 1.783.948    | -0,6         | 30,0         | 8.698.042        | -51,9       |
| Mạch điện tử tích hợp                                                                                                      | 1000 chiếc | 1.580.892    | 0,1          | 2,0          | 8.147.855        | -14,7       |
| Pin khác                                                                                                                   | 1000 viên  | 75.608       | 6,1          | 163,5        | 414.733          | 160,4       |
| Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$                                                                      | Tấn        | 26.805       | 1,5          | 21,8         | 154.244          | 30,0        |

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                      | Đvt | Tháng 6/2019 | % so T5/2019 | % so T6/2018 | 6 tháng năm 2019 | % so 6T2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|--------------|--------------|------------------|-------------|
| Màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động)                                                                                                                    | Cái | 1.793.152    | 1,1          | 30,8         | 10.590.326       | 25,1        |
| Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác                                                                                                                                      | Tấn | 25.111       | 5,3          | 12,5         | 136.249          | 15,3        |
| Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng                                                                                                                                             | Tấn | 23.651       | -2,3         | -46,8        | 143.854          | -44,0       |
| Bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng                                           | Tấn | 3.174        | 3,2          | 17,0         | 15.825           | 7,9         |
| Bộ phận của máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự) | Tấn | 282          | 0,9          | 4,2          | 1.617            | 3,5         |
| <b>2. Các sản phẩm khác</b>                                                                                                                                                       |     |              |              |              |                  |             |
| Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa                                                                                                                                                  | Cái | 41.427.610   | -10,3        | 46,9         | 216.976.967      | 30,9        |
| Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu                                                                                                                                   | Cái | 6.624.760    | -5,2         | -27,6        | 35.785.787       | -19,5       |
| Máy thu hình (Tivi,...)                                                                                                                                                           | Cái | 2.186.123    | 1,8          | -0,5         | 13.502.820       | 26,5        |
| Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu                                                                                                                                           |     | 1.701.850    | 150,9        | 23,8         | 13.087.020       | -10,6       |
| Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng                                                                                                                           |     | 274.512      | -14,8        | 14,8         | 1.615.818        | 21,0        |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê*

#### 4. CNHT ngành ô tô và linh kiện

Trong vòng 10 năm trở lại đây ngành công nghiệp ô tô toàn cầu chứng kiến nhiều thương vụ sáp nhập, liên doanh. Cạnh tranh dẫn đến các thương vụ M&A để tạo ra những đế chế hùng mạnh hơn. Hơn nữa, sự xuất hiện của dòng xe thể hệ mới của các thương hiệu lớn hình thành từ các thương vụ M&A sẽ tạo áp lực cạnh tranh đối với các thương hiệu non trẻ, nhưng cũng sẽ thúc đẩy các thương hiệu này có cách đi mới để không ngừng lớn mạnh.

Hiện tại chi phí sản xuất ô tô tại Việt Nam cao hơn gần 20% so với các quốc gia trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Indonesia... Điều này khiến giá bán ô tô trong nước khó cạnh tranh với ô tô nhập khẩu nguyên chiếc từ ASEAN. Bởi vậy, muốn thúc đẩy sự phát triển của ngành sản xuất ô tô, các doanh nghiệp ô tô trong nước cần cắt giảm chi phí đầu vào, đồng thời cần phải xây dựng ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô vững mạnh.

Trong 6 tháng năm 2019 sản xuất trong nước của một số sản phẩm CNHT ngành ô tô tăng so với cùng kỳ năm trước gồm có: Sản xuất bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ dẫn đầu đạt 117,0 triệu bộ tăng 18,8%; Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải đạt 42,9 nghìn tấn, tăng 10,9%...

**Tham khảo một số chủng loại ô tô và phụ tùng ô tô sản xuất trong tháng 5 và 5 tháng năm 2019**

| Tên sản phẩm                                                                                                                              | Đvt      | Tháng 6/2019 | %so T5/2019 | % so T6/2018 | 6 tháng năm 2019 | % so 6T/2018 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|-------------|--------------|------------------|--------------|
| <b>1. Các sản phẩm CNHT ngành ô tô</b>                                                                                                    |          |              |             |              |                  |              |
| Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ                                                                                  | Bộ       | 19.716.082   | -4,3        | 16,5         | 117.036.430      | 18,8         |
| Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ                                                                                          | Cái      | 6.606.549    | -1,2        | -21,8        | 39.828.098       | -17,8        |
| Phụ tùng khác của xe có động cơ                                                                                                           | 1000 cái | 96.088       | 4,7         | -51,9        | 532.328          | -51,9        |
| Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải                                      | Tấn      | 9.361        | 49,8        | 31,5         | 42.956           | 10,9         |
| <b>2. Các sản phẩm ô tô</b>                                                                                                               |          |              |             |              |                  |              |
| Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc | Chiếc    | 20.860       | -3,7        | 52,6         | 112.088          | 28,2         |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê*

## **5. CNHT ngành nhựa**

Cách mạng công nghiệp 4.0 và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) được kỳ vọng sẽ tạo ra cơ hội lớn cho ngành công nghiệp nhựa Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao trong thời gian tới. Các đối tác đang chuyển dần đơn hàng từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam để tận dụng chi phí sản xuất rẻ và các điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu. Đồng thời, nhu cầu nhập khẩu sản phẩm nhựa tại thị trường EU, Nhật Bản vẫn ở mức cao, trong khi đó, khách hàng tại các quốc gia này ngày càng quan tâm hơn đến các sản phẩm nhựa Việt Nam.

Xu hướng sản xuất xanh, vận động sản xuất và tiêu dùng những sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, hạn chế rác thải nhựa...đang ngày càng phát triển ở quy mô toàn cầu. Do đó, ngành nhựa sẽ có nhiều cơ hội phát triển hơn nếu có thể đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa hoạt động sản xuất sang những sản phẩm thân thiện với môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

Chỉ số sản xuất sản phẩm từ nhựa trong tháng 6 năm 2019 tăng 9,1% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất nhóm hàng này tăng 11,5% so với 5 tháng đầu năm 2018.



Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tháng 6/2019 khối lượng sản xuất nguyên liệu nhựa trong nước có mức tăng/giảm nhẹ so với tháng trước đó như: polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh ước đạt 42,2 nghìn tấn, tăng 6,5% so với tháng trước nhưng lại giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, khối lượng sản xuất loại mặt hàng này của nước ta đạt 179,8 nghìn tấn, giảm 0,90% so với cùng kỳ năm 2018.

**Tham khảo một số chủng loại nhựa sản xuất tại một số địa phương tháng 6 và 6 tháng năm 2019**

| Chủng Loại tiêu thụ                                                                                                                  | Tỉnh/TP                | Tháng 6/2019 (Tấn) | So với Trước (%) | So với cùng kỳ (%) | 6T/2019 (tấn)  | So với 5T/2018 (%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh | <b>Tổng</b>            | <b>44.056</b>      | <b>9,1</b>       | <b>9,3</b>         | <b>201.581</b> | <b>11,5</b>        |
|                                                                                                                                      | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 22.343             | 9,1              | 9,8                | 99.465         | 15,0               |
|                                                                                                                                      | Tỉnh Quảng Ngãi        | 14.799             | 2,1              | 7,3                | 73.361         | 10,1               |
|                                                                                                                                      | Tỉnh Thái Bình         | 3.712              | 67,4             | 55,0               | 12.219         | 12,4               |
|                                                                                                                                      | Tỉnh Đồng Nai          | 3.202              | 0,6              | -14,6              | 16.536         | -1,4               |
| Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion                                                              | <b>Tổng</b>            | <b>42.266</b>      | <b>6,5</b>       | <b>-2,8</b>        | <b>179.853</b> | <b>-0,9</b>        |
|                                                                                                                                      | Tỉnh Đồng Nai          | 27.085             | 7,5              | -0,8               | 112.542        | 2,7                |
|                                                                                                                                      | Tỉnh Bắc Ninh          | 7.767              | -0,4             | -9,0               | 36.343         | -0,3               |
|                                                                                                                                      | Tỉnh Bình Dương        | 7.011              | 11,0             | -5,2               | 29.161         | -14,5              |
|                                                                                                                                      | Tỉnh Quảng Nam         | 403                | 12,7             | 58,5               | 1.807          | 51,0               |
| <b>Tổng các loại</b>                                                                                                                 | <b>Tổng các tỉnh</b>   | <b>86.322</b>      | <b>7,8</b>       | <b>3,0</b>         | <b>381.434</b> | <b>5,3</b>         |

*Nguồn: Tổng hợp số liệu sơ bộ từ các Cục Thống kê*

## 6. Một số sản phẩm CNHT mới

### ❖ Thiết bị phổ cảm biến giảm thiểu thương vong sau tai nạn

Công ty ô tô Hyundai đang hợp tác với MDGo, một công ty khởi nghiệp chuyên về hệ thống trí tuệ nhân tạo y tế (AI) của Israel, để giúp định hình thể hệ tiếp theo của hệ thống an toàn xe tiên tiến. Hệ thống phân tích chấn thương thông minh MDGo, sử dụng thuật toán AI phức tạp để đo các thuộc tính được áp dụng cho hành khách trong các dịch vụ khẩn cấp và các cơ sở y tế đối với tài xế có khả năng bị thương sau tai nạn giao thông đường bộ.

Sử dụng phổ cảm biến trong xe hơi và công nghệ MDGo, Hyundai Motor sẽ có thể gửi các dịch vụ khẩn cấp rất nhiều dữ liệu như thông tin mức độ chấn thương và kích hoạt hệ thống an toàn. Điều quan trọng, sự đổi mới sẽ đảm bảo thời gian vàng cho phép các dịch vụ khẩn cấp đánh giá quy mô phản ứng cần thiết và triển khai nhân viên y tế có kỹ năng phù hợp trước khi đến hiện trường vụ tai nạn.

Công nghệ MDGo AI diễn giải dữ liệu tai nạn và tổng hợp nhiều bộ hiểu biết liên quan đến hành khách, tài xế và chiếc xe. Trong vòng 7 giây kể từ khi chiếc xe bị tác động, các

dịch vụ khẩn cấp được gửi một phân tích chi tiết về các thương tích tiềm ẩn, được truyền đạt thông qua các thuật ngữ y tế.

Hệ thống AI liên tục học hỏi và hoàn thiện việc giải thích các tình huống tai nạn khác nhau. Dữ liệu này một phần được cung cấp từ thống kê của các cơ sở y tế, hệ thống sẽ tự động đối chiếu với bảng thống kê này để đưa ra dự đoán thương tích đối với hành khách trên xe, và kết quả đưa ra bảng phân tích cuối cùng.

Không chỉ dừng lại ở đó, với những phân tích từ AI thu thập được, bản thân Hyundai có thể đưa ra giải pháp hoàn thiện hệ thống an toàn trên xe như tăng cường cấu trúc xe, từ đó tăng cường khả năng an toàn chủ động và thụ động cho các phương tiện của Hyundai.

### ❖ Thiết bị phòng ngừa tai nạn khi lái xe say rượu

Mới đây, hãng xe Volvo đã thông báo về việc ứng dụng công nghệ mới phát hiện tài xế say rượu. Theo đó, đến năm 2020 các loại xe của Hãng sẽ được lắp camera và cảm biến xác định tài xế say xỉn để hạn chế tai nạn giao thông.

Cách thức hoạt động của hệ thống này trên xe Volvo rất đơn giản, nếu phát hiện tài xế uống vượt mức giới hạn, không phản ứng với các tín hiệu cảnh báo phát ra trong xe, ngay lập tức chiếc xe tự động giảm tốc độ, hoặc dừng hẳn, đồng thời truyền tín hiệu đến cảnh sát nhờ can thiệp.

**Hình 1: Camera và cảm biến được Volvo lắp đặt ngay phía trên tài xế.**



Nguồn: <https://enternews.vn>

Camera và cảm biến sẽ giám sát chặt chẽ từng hành vi của tài xế để phân tích khả năng say xỉn, có dấu hiệu ngủ gật, sử dụng điện thoại hoặc có hành vi đánh lái tránh chướng ngại vật một cách không thích hợp, hay phản ứng với các tình huống trên đường quá chậm, từ đó công nghệ sẽ tự động can thiệp.

Do đó, công nghệ này của Volvo là để đảm bảo mọi người không đặt mình vào nguy hiểm đến từ nguyên nhân uống quá nhiều. Volvo còn kết hợp giữa công nghệ kiểm soát tốc độ với việc xác định vùng địa lý, để buộc chiếc xe phải tự đi chậm khi đến các khu vực trường học hay bệnh viện.

Ngoài hệ thống của Volvo hiện nay còn có một công nghệ khác đang được phát triển. Đó là hệ thống phát hiện tài xế say rượu (viết tắt là DADSS), hệ thống này gồm 2 bộ cảm biến, đo nồng độ cồn trong hơi thở và trên da của tài xế. Hai thiết bị cảm biến này được đặt ngay trên vô-lăng và nút khởi động của xe.

Khi tài xế vào xe, không khí quanh ghế lái được hút vào cảm biến. Từ đó thiết bị sẽ phân tích nồng độ cồn trong hơi thở của tài xế. Trong khi cảm biến còn lại chiếu tia hồng ngoại vào phần da tiếp xúc ở nút khởi động. Ánh sáng phản chiếu lại chứa thông tin về nồng độ cồn trong mao mạch.

Sự kết hợp của cả 2 thiết bị đảm bảo rằng kết quả từ người lái chính chứ không phải hành khách đi cùng xe. Tất cả quá trình này chỉ diễn ra trong vòng 1 giây. Nếu nồng độ cồn đo được vượt quá mức quy định tức 0,08% động cơ xe sẽ tự động tắt.

## Thương mại

### **Xuất khẩu:**

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2019, xuất khẩu nhiều mặt hàng công nghiệp chế biến chế tạo và sản phẩm CNHT tăng nhẹ so với tháng trước, ví dụ: máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 3,00 tỷ USD, tăng 11,1%; hàng dệt may đạt 2,85 tỷ USD tăng 9,61%; máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 1,42 tỷ USD, tăng 1,4%... Riêng xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt khoảng 3,80 tỷ USD, giảm 2,06%.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vẫn đạt 15,54 tỷ USD, tương ứng tăng 4,01%; hàng dệt may đạt 15,04 tỷ USD, tương ứng tăng 9,9%; giày dép các loại đạt 8,8 tỷ USD, tăng 14,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,85 tỷ USD, tăng 11,7%...

### **Nhập khẩu:**

Đa số các nhóm hàng này trong tháng 6/2019 lại giảm so với tháng trước đó như: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 3,05 tỷ USD, giảm 4,7%; Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày giảm 12,7%; Chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm từ chất dẻo giảm 10,8%.

Ngược lại nhóm máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 5%... Tính chung 6 tháng đầu năm 2019 thì các mặt hàng này vẫn tăng so với cùng kỳ: Điện thoại các loại và

linh kiện tăng 20,9%; nguyên phụ liệu dệt may tăng 6,8%; Chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm từ chất dẻo tăng 1,5% ...

*(phân tích chi tiết về xuất khẩu từng dòng sản phẩm CNHT trong tháng 6 và 6 tháng 2019 sẽ được cập nhật trong số sau).*

## **1. CNHT ngành dệt may**

### ***Xuất khẩu:***

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2019 tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may và NPL đạt trên 3,33 tỷ USD, so với tháng trước tăng 14,52% còn so với cùng kỳ năm 2018 tăng 12,50%.

Tính chung 5 tháng năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng dệt may và NPL của Việt Nam đạt 14,94 tỷ USD, tăng 10,24% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu hàng dệt may đạt 12,19 tỷ USD, tăng 11,70% so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu sợi ước đạt 1,71 tỷ USD tăng 5,27%, nguyên phụ liệu đạt 779,24 triệu USD giảm 1,63% so với cùng kỳ năm trước và vải mảnh vải kỹ thuật khác đạt 260,69 triệu USD tăng 17,09% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, khối doanh nghiệp FDI chiếm 59,68% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may trong 5 tháng 2019, đạt 7,27 triệu USD, tăng 9,93% so với cùng kỳ năm ngoái.

### **Xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may tháng 5 và 5 tháng năm 2019**

| <b>Mặt hàng</b>             | <b>Tháng 5/2019<br/>(Triệu USD)</b> | <b>% so với<br/>T4/2019</b> | <b>% so với<br/>T5/2018</b> | <b>5T/2019<br/>(Triệu USD)</b> | <b>% so<br/>với<br/>5T/2018</b> |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tổng</b>                 | 3.336,84                            | 14,52                       | 12,50                       | 14.946,32                      | 10,24                           |
| Hàng dệt, may               | 2.733,20                            | 16,64                       | 16,10                       | 12.192,15                      | 11,70                           |
| Xơ, sợi dệt các loại        | 371,06                              | 5,28                        | -3,76                       | 1.714,22                       | 5,27                            |
| Nguyên phụ liệu dệt may     | 180,02                              | 9,85                        | -0,12                       | 779,25                         | -1,63                           |
| Vải mảnh, vải kỹ thuật khác | 52,55                               | -2,99                       | 14,24                       | 260,70                         | 17,09                           |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan*

*Tuy nhiên, số liệu sơ bộ tháng 6/2019 cho thấy, xuất khẩu nhóm hàng này đạt 2,85 tỷ USD, tăng 9,61% so với tháng trước. (số liệu chi tiết tháng 6 và 6 tháng sẽ được phân tích trong số sau).*

**Nhập khẩu:** Theo số liệu thống kê của Tổng Cục Hải Quan, tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may tháng 5/2019, đạt trên 2,48 tỷ USD, tăng 12,32% so với tháng trước và 1,45% so với tháng 5/2018. Lũy kế 5 tháng năm 2019 nhập khẩu nhóm hàng nguyên phụ liệu dệt may đạt trên 10,16 tỷ USD, tăng 4,99% so với cùng kỳ năm 2018.

**Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may tháng 5 và 5 tháng năm 2019**

| Sản phẩm                | Tháng 5/2019<br>(Triệu USD) | % so với T4/2019 | % so với T5/2018 | 5T/2019<br>(Triệu USD) | % so với 5T/2018 |
|-------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|------------------------|------------------|
| <b>Tổng</b>             | <b>2.480,68</b>             | <b>12,32</b>     | <b>1,45</b>      | <b>10.166,94</b>       | <b>4,99</b>      |
| Vải các loại            | 1.371,86                    | 13,66            | 1,27             | 5.447,01               | 6,20             |
| Nguyên phụ liệu dệt may | 602,54                      | 13,67            | 3,58             | 2.466,41               | 5,89             |
| Bông các loại           | 262,14                      | 0,91             | -4,63            | 1.232,69               | -2,85            |
| Xơ, sợi dệt các loại    | 244,15                      | 15,28            | 4,34             | 1.020,83               | 6,74             |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan  
(số liệu chi tiết tháng 6 và 6 tháng sẽ được phân tích trong số sau)*

**2. CNHT ngành điện tử*****Xuất khẩu điện thoại và linh kiện:***

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện trong 5 tháng năm 2019, xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt trên 19,71 tỷ USD, tăng 2,15% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm đến 19,50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta và dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng hóa của cả nước trong 5 tháng đầu năm.

Trong đó xuất khẩu điện thoại và linh kiện của các doanh nghiệp FDI 5 tháng năm 2019 đạt trên 19,21 tỷ USD, giảm 0,12% so với cùng kỳ và chiếm đến 97,49% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện.

**Tham khảo một số chủng loại linh kiện điện thoại xuất khẩu**

| Chủng loại         | Tháng 5/2019<br>(Triệu USD) | So tháng 4/2019<br>(%) | So tháng 5/2018<br>(%) | 5T/2019<br>(Triệu USD) | So 5T/2018<br>(%) |
|--------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
| <b>Tổng</b>        | <b>2.553,90</b>             | <b>-13,18</b>          | <b>0,78</b>            | <b>14.987,92</b>       | <b>8,70</b>       |
| Điện thoại Samsung | 2.438,74                    | -14,58                 | 0,27                   | 14.503,90              | 9,98              |
| Điện thoại LG      | 49,67                       | 16,42                  | -11,99                 | 248,18                 | -28,12            |
| Điện thoại Nokia   | 57,92                       | 46,14                  | 36,43                  | 209,46                 | -9,70             |
| Điện thoại Huawei  | 0,07                        | -96,18                 | -92,53                 | 8,25                   | 382,81            |
| Điện thoại Xiaomi  | 1,27                        | 1.185,87               | 196,30                 | 1,81                   | 153,91            |
| Điện thoại Iphone  | 0,36                        | 24,72                  | -33,21                 | 1,71                   | -50,33            |
| Điện thoại Oppo    | 0,09                        | -55,43                 | -88,59                 | 0,58                   | -96,44            |
| Loại khác          | 5,78                        | 198,93                 | 1.180,02               | 14,02                  | 998,54            |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan  
(số liệu chi tiết tháng 6 và 6 tháng sẽ được phân tích trong số sau)*

***Nhập khẩu điện thoại và linh kiện:***

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan 5 tháng năm 2019, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta đạt trên 4,85 tỷ USD, giảm 5,09% so với cùng kỳ và chiếm 4,78% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng của cả nước trong 5 tháng đầu năm 2019.

Trong đó, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của khối doanh nghiệp FDI 5 tháng năm 2019 nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 4,01 tỷ USD, giảm 8,97% so với cùng kỳ năm 2018 và chiếm 82,74% tổng kim ngạch.

### **Tham khảo một số chủng loại linh kiện điện thoại nhập khẩu**

| <b>Chủng loại</b>  | <b>Tháng 5/2019<br/>(Triệu USD)</b> | <b>So T4/2019<br/>(%)</b> | <b>So T5/2018<br/>(%)</b> | <b>5T/2019<br/>(Triệu USD)</b> | <b>So 5T/2018<br/>(%)</b> |
|--------------------|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| <b>Tổng</b>        | <b>165,67</b>                       | <b>15,94</b>              | <b>26,47</b>              | <b>728,71</b>                  | <b>-3,52</b>              |
| Điện thoại Oppo    | 51,60                               | -2,27                     | 45,13                     | 202,34                         | 6,66                      |
| Điện thoại Samsung | 25,92                               | -3,47                     | 131,37                    | 189,46                         | 105,97                    |
| Điện thoại Iphone  | 44,61                               | 32,37                     | 38,27                     | 162,10                         | -35,23                    |
| Điện thoại Huawei  | 2,25                                | -46,37                    | -84,28                    | 46,36                          | -10,19                    |
| Điện thoại Xiaomi  | 17,73                               | 208,49                    | 62,16                     | 32,52                          | -20,35                    |
| Điện thoại Vivo    | 6,56                                | 3,33                      | -10,92                    | 24,69                          | 12,11                     |
| Điện thoại Nokia   | 3,73                                | 154,98                    | -15,66                    | 14,80                          | -35,42                    |
| Điện thoại Masstel | 1,05                                | -22,58                    | -58,43                    | 6,46                           | -28,32                    |
| Điện thoại ITEL    | 0,95                                | 38,56                     | -54,34                    | 4,82                           | 45,40                     |
| Điện thoại Mobell  | 0,18                                | -80,13                    | -51,43                    | 3,35                           | 61,98                     |
| Điện thoại Forme   | 0,25                                | 20,53                     | 5,36                      | 0,92                           | 118,59                    |
| Loại khác          | 10,84                               | 31,23                     | 14,91                     | 39,67                          | -41,41                    |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan*

### **3. CNHT ngành máy tính và linh kiện điện tử**

**Xuất khẩu:** Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong 5 tháng năm 2019, xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt trên 12,54 tỷ USD, tăng 14,55% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm trên 12,41% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta trong 5 tháng năm 2019.

Trong đó, 5 tháng năm 2019, xuất khẩu mặt hàng máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI ước đạt trên 11,44 tỷ USD, tăng 9,47% so với cùng kỳ và chiếm trên 91,20% tổng kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử. Trong tháng 5 năm 2019, một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu đạt kim ngạch cao gồm có: Mặt hàng bộ vi xử lý đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất đạt 846,56 triệu USD, tăng 26,29%; Camera - máy ảnh và linh kiện đạt 362,51 triệu USD, giảm 7,88% so với tháng trước; Máy in, máy photocopy và LK đạt 316,19 triệu USD, tăng 3,42%... so với tháng trước đó

Thống kê sơ bộ cho thấy tháng 6/2019, xuất khẩu nhóm hàng này đạt khoảng 3 tỷ USD tăng 11,1% so với tháng 5/2019.

### **Tham khảo một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử xuất khẩu**

| <b>Chủng loại</b>              | <b>Tháng 5/2019<br/>(Triệu USD)</b> | <b>So tháng 4/2019<br/>(%)</b> | <b>So tháng 5/2018<br/>(%)</b> | <b>5T/2019<br/>(Triệu USD)</b> | <b>So 5T/2018<br/>(%)</b> |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| Bộ vi xử lý                    | 846,56                              | 26,29                          | 43,22                          | 3.212,66                       | 33,70                     |
| Camera - máy ảnh và linh kiện  | 362,51                              | -7,88                          | -8,65                          | 1.678,32                       | 0,19                      |
| Máy in, máy photocopy và LK    | 316,19                              | 3,42                           | 1,95                           | 1.461,08                       | 2,49                      |
| Màn hình các loại và linh kiện | 308,91                              | 17,33                          | 19,76                          | 1.302,69                       | 25,88                     |

| <i>Chủng loại</i>                | <i>Tháng<br/>5/2019<br/>(Triệu USD)</i> | <i>So tháng<br/>4/2019 (%)</i> | <i>So tháng<br/>5/2018<br/>(%)</i> | <i>5T/2019<br/>(Triệu<br/>USD)</i> | <i>So<br/>5T/2018<br/>(%)</i> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Đi ốt - thiết bị bán dẫn         | 323,76                                  | 15,05                          | 42,84                              | 1.239,58                           | 23,07                         |
| Máy tính xách tay, máy tính bảng | 265,97                                  | 4,51                           | 17,28                              | 1.193,13                           | 12,31                         |
| Thiết bị âm thanh                | 229,69                                  | 1,24                           | 4,72                               | 1.114,11                           | 4,99                          |
| Tivi                             | 133,58                                  | -0,27                          | 3,09                               | 670,76                             | 39,77                         |
| Vi mạch tích hợp                 | 97,95                                   | 8,72                           | 31,43                              | 415,72                             | -15,08                        |
| Mạch các loại                    | 75,62                                   | -30,04                         | 42,47                              | 374,18                             | 27,65                         |
| Bộ nhớ                           | 45,69                                   | 30,14                          | 12,73                              | 196,66                             | 3,09                          |
| Máy scan, máy quét               | 38,13                                   | 33,68                          | 14,81                              | 155,14                             | 2,13                          |
| Thiết bị thu phát                | 25,15                                   | 7,20                           | 53,57                              | 102,28                             | 32,05                         |
| Thiết bị chuyển đổi tín hiệu     | 21,27                                   | 52,66                          | 9,39                               | 80,45                              | 36,46                         |
| Điện trở                         | 33,00                                   | 1.037,61                       | 1.123,39                           | 63,83                              | 428,32                        |
| Ổ đĩa vi tính                    | 13,10                                   | -0,67                          | 111,63                             | 59,56                              | 126,84                        |
| Thiết bị khuếch đại              | 4,04                                    | 22,94                          | 21,00                              | 20,04                              | 8,13                          |
| Micro                            | 4,03                                    | 58,64                          | 34,93                              | 17,46                              | 7,12                          |
| Tụ các loại                      | 4,13                                    | 46,57                          | 131,92                             | 15,96                              | 53,83                         |
| Máy tính để bàn                  | 5,58                                    | 12,36                          | 338,29                             | 15,67                              | 93,39                         |
| Chuột máy tính                   | 3,33                                    | 19,63                          | 72,24                              | 14,50                              | 17,20                         |
| Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện    | 3,19                                    | 15,78                          | -18,89                             | 14,23                              | -20,43                        |
| Card các loại và linh kiện       | 7,92                                    | 94,65                          | 1.286,19                           | 13,74                              | 438,14                        |
| Máy nghe nhạc                    | 1,93                                    | -22,25                         | -23,70                             | 10,20                              | -4,20                         |
| Bo mạch                          | 1,23                                    | 55,10                          | -67,62                             | 9,00                               | -26,20                        |
| Vỏ máy tính                      | 1,31                                    | 2,43                           | -2,27                              | 6,37                               | 23,06                         |
| Tinh thể điện áp                 | 0,24                                    | -0,71                          | 531,49                             | 0,83                               | 150,07                        |
| Chip khuếch đại                  | 0,05                                    | 49,47                          | 34,23                              | 0,20                               | 7,23                          |
| Máy chiếu                        | 0,00                                    | -88,46                         | -91,16                             | 0,12                               | -68,38                        |
| Bộ cộng hưởng                    | 0,01                                    | 23,37                          | 47,52                              | 0,04                               | 10,93                         |
| Cuộn dao động                    | 0,01                                    | -50,77                         | 67,62                              | 0,03                               | 38,20                         |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan*

**Nhập khẩu:** Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 5 tháng năm 2019, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của nước ta đạt trên 20,11 tỷ USD, tăng 21,16% so với cùng kỳ năm trước và chiếm trên 19,81% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng của cả nước trong 5 tháng đầu năm 2019.

Còn theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch trong tháng 6/2019 đạt khoảng 4,2 tỷ USD, tăng 5,0% so với tháng 5/2019. Như vậy 6 tháng đầu 2019, nhập khẩu nhóm hàng này đạt 24,3 tỷ USD, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

Những chủng loại sản phẩm CNHT có kim ngạch đạt cao trong tháng 5/2019 gồm có: Vi mạch tích hợp với 1,50 tỷ USD, tăng 21,95%; bộ vi xử lý đạt 851,53 triệu USD tăng 17,04%; Đi ốt - thiết bị bán dẫn đạt 427,81 triệu USD, giảm 28,93%... so với tháng trước. Ngoài ra còn có một số chủng loại khác như: Màn hình các loại và linh kiện; Camera - máy ảnh và linh kiện; Mạch các loại; Bộ nhớ; Máy in, máy photocopy và LK...

**Tham khảo một số chủng loại máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu**

| <i>Chủng loại</i>                | <i>Tháng<br/>5/2019<br/>(Triệu USD)</i> | <i>So tháng<br/>4/2019<br/>(%)</i> | <i>So tháng<br/>5/2018<br/>(%)</i> | <i>5T/2019<br/>(Triệu<br/>USD)</i> | <i>So<br/>5T/2018<br/>(%)</i> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Vi mạch tích hợp                 | 1.503,76                                | 21,95                              | 12,37                              | 7.529,48                           | 9,09                          |
| Bộ vi xử lý                      | 851,53                                  | 17,04                              | 49,80                              | 4.153,09                           | 46,95                         |
| Điốt - thiết bị bán dẫn          | 427,81                                  | -28,93                             | 78,07                              | 2.441,25                           | 135,71                        |
| Màn hình các loại và linh kiện   | 293,58                                  | 23,19                              | 18,42                              | 1.122,46                           | 6,07                          |
| Camera - máy ảnh và linh kiện    | 251,70                                  | 9,10                               | 26,57                              | 1.111,73                           | 36,83                         |
| Mạch các loại                    | 264,07                                  | 0,42                               | 3,88                               | 1.019,17                           | -22,85                        |
| Bộ nhớ                           | 141,65                                  | 18,12                              | 63,50                              | 572,57                             | 38,14                         |
| Máy in, máy photocopy và LK      | 104,88                                  | -14,49                             | 10,26                              | 497,24                             | 23,24                         |
| Tụ các loại                      | 86,28                                   | -4,41                              | -23,58                             | 438,09                             | 0,99                          |
| Thiết bị âm thanh                | 75,06                                   | 9,42                               | -17,59                             | 346,69                             | -23,31                        |
| Bo mạch                          | 54,00                                   | -2,49                              | -29,67                             | 279,79                             | 7,78                          |
| Máy tính để bàn                  | 49,89                                   | -49,49                             | 108,61                             | 220,05                             | 93,37                         |
| Máy tính xách tay, máy tính bảng | 47,99                                   | -43,27                             | 52,65                              | 215,09                             | 44,65                         |
| Chuột máy tính                   | 49,62                                   | -5,85                              | 293,93                             | 206,61                             | 767,08                        |
| Điện trở                         | 72,21                                   | 293,61                             | 140,68                             | 128,56                             | 4,74                          |
| Tivi                             | 32,82                                   | 98,36                              | -43,31                             | 126,34                             | -42,98                        |
| Ổ đĩa vi tính                    | 22,62                                   | 6,88                               | -21,76                             | 102,80                             | 3,19                          |
| Thiết bị thu phát                | 14,53                                   | 26,50                              | 6,13                               | 61,46                              | -17,68                        |
| Micro                            | 12,27                                   | 13,87                              | 30,44                              | 57,52                              | 21,33                         |
| Máy scan, máy quét               | 7,41                                    | 16,98                              | 24,94                              | 40,22                              | 17,67                         |
| Card các loại và linh kiện       | 5,41                                    | -12,67                             | -48,80                             | 25,87                              | -60,76                        |
| Tinh thể điện áp                 | 4,73                                    | -8,92                              | 3,57                               | 23,85                              | 13,35                         |
| Thiết bị chuyển đổi tín hiệu     | 7,72                                    | 151,59                             | 677,39                             | 19,59                              | 81,73                         |
| Thiết bị khuếch đại              | 3,76                                    | 80,62                              | 19,26                              | 13,06                              | -12,42                        |
| Chíp khuếch đại                  | 7,43                                    | 507,01                             | 1.431,23                           | 11,96                              | 42,60                         |
| Máy chiếu                        | 1,83                                    | -8,06                              | -42,87                             | 10,48                              | -35,48                        |
| Đầu đọc đĩa, thẻ và linh kiện    | 0,89                                    | -11,80                             | -18,46                             | 4,15                               | -15,20                        |
| Máy nghe nhạc                    | 0,71                                    | 20,15                              | 5,58                               | 3,44                               | 38,35                         |
| Đèn điện tử                      | 0,39                                    | 45,50                              | -36,41                             | 2,06                               | -75,04                        |
| Vỏ máy tính                      | 0,31                                    | -20,90                             | 10,57                              | 1,41                               | -51,04                        |
| Bộ cộng hưởng                    | 0,17                                    | -8,68                              | -73,64                             | 1,14                               | -48,66                        |
| Bóng cao tần                     | 0,06                                    | -77,43                             | 18,04                              | 0,46                               | 116,59                        |
| Cuộn dao động                    | 0,08                                    | 257,63                             | 604,87                             | 0,20                               | 234,64                        |
| Lò vi sóng và thiết bị           | 0,03                                    | 920,72                             | 27,82                              | 0,17                               | -46,31                        |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan*

**4. CNHT ngành sản xuất và lắp ráp ô tô**

Theo số liệu thống kê, 5 tháng đầu năm 2019, kim ngạch nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô vào nước ta đạt trên 1,65 tỷ USD, tăng 32,6% so với cùng kỳ năm 2018.



Trong tháng 5 năm 2019, có rất nhiều chủng loại linh kiện, phụ tùng ô tô nhập về nước ta, trong đó: mã HS 4011 (Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su) đứng đầu về kim ngạch đạt 28,29 triệu USD, tăng mạnh 64,5%; mã HS 8407 (Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện) đạt 25,06 triệu USD, tăng 23,7%; tiếp đến là mã HS 8408 (Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) đạt 20,49 triệu USD, tăng 9,3%... so với tháng trước.

**Tham khảo một số chủng loại linh kiện và phụ tùng ô tô nhập khẩu**

| Mã HS | Mô tả mã HS                                                                                                                                                                                                                                                                          | T5/2019<br>(triệu USD) | Thay đổi<br>so<br>T4/2019<br>(%) | Thay đổi<br>so<br>T5/2018<br>(%) | KN<br>5T/2019<br>(triệu USD) | 5T/2019<br>so<br>5T/2018<br>(%) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| 4011  | Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su                                                                                                                                                                                                                                              | 28,29                  | 64,5                             |                                  | 123,55                       | 74,8                            |
| 8407  | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện                                                                                                                                                               | 25,06                  | 23,7                             | 17,1                             | 149,22                       | 51,0                            |
| 8408  | Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)                                                                                                                                                                                                         | 20,49                  | 9,3                              | -7,8                             | 117,52                       | 90,9                            |
| 8512  | Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ                                                                                                | 14,34                  | 28,7                             | 22,2                             | 51,36                        | -9,4                            |
| 8544  | Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối | 10,55                  | 26,3                             | 14,4                             | 34,80                        | -10,2                           |
| 4016  | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng                                                                                                                                                                                                                                | 8,67                   | 37,4                             |                                  | 46,07                        | 82,7                            |
| 8415  | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt                                                                                                                  | 6,31                   | 43,5                             | -15,1                            | 34,02                        | 32,6                            |
| 8414  | Bơm không khí hoặc bơm chân                                                                                                                                                                                                                                                          | 5,31                   | 22,6                             | 3,5                              | 31,43                        | 53,2                            |

## Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

| Mã HS | Mô tả mã HS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | T5/2019<br>(triệu USD) | Thay đổi<br>so<br>T4/2019<br>(%) | Thay đổi<br>so<br>T5/2018<br>(%) | KN<br>5T/2019<br>(triệu USD) | 5T/2019<br>so<br>5T/2018<br>(%) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
|       | không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hoà gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                                  |                                  |                              |                                 |
| 8421  | Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5,08                   | 49,5                             | 39,8                             | 25,84                        | 60,0                            |
| 8409  | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4,98                   | 33,7                             | 125,2                            | 27,36                        | 132,2                           |
| 9029  | Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; máy hoạt nghiệm                                                                                                                                                      | 4,17                   | 6,0                              | -16,1                            | 20,55                        | 26,8                            |
| 7007  | Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4,15                   | 13,0                             | 24,7                             | 23,86                        | 26,6                            |
| 8511  | Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ : magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên | 3,89                   | 26,3                             | -19,8                            | 12,44                        | -30,9                           |
| 8483  | Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt, bánh răng và cụm bánh răng, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả pa lăng; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)                                                    | 2,62                   | 3,6                              | -7,0                             | 15,93                        | 26,9                            |

| Mã HS | Mô tả mã HS                                                                                                                                                                         | T5/2019<br>(triệu USD) | Thay đổi<br>so<br>T4/2019<br>(%) | Thay đổi<br>so<br>T5/2018<br>(%) | KN<br>5T/2019<br>(triệu USD) | 5T/2019<br>so<br>5T/2018<br>(%) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| 4009  | Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)                  | 2,31                   | 17,0                             |                                  | 14,03                        | 29,9                            |
| 8413  | Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng                                                                                                                 | 2,27                   | 61,0                             | 8,3                              | 9,10                         | -39,9                           |
| 8481  | Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt                                 | 2,24                   | 17,6                             | -26,4                            | 12,61                        | -17,3                           |
| 7009  | Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu                                                                                                                      | 1,84                   | 19,7                             | 18,3                             | 9,41                         | 14,4                            |
| 8482  | Ổ bi hoặc ổ đĩa                                                                                                                                                                     | 1,53                   | 2,2                              | -48,5                            | 9,73                         | -7,2                            |
| 8527  | Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối | 1,30                   | -18,7                            | 42,8                             | 5,00                         | 34,7                            |
| 7320  | Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép                                                                                                                                               | 1,23                   | 9,1                              | -17,0                            | 7,41                         | 3,1                             |
| 8539  | Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang                                                                   | 0,27                   | 59,6                             | 7,3                              | 0,81                         | -44,6                           |
| 4013  | Săm các loại, bằng cao su                                                                                                                                                           | 0,12                   | -19,2                            |                                  | 0,49                         | 180,0                           |
| 9104  | Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy                                             | 0,07                   | -5,9                             | 12,1                             | 0,35                         | 6,5                             |
| 4012  | Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su                                                         | 0,05                   | 27,0                             |                                  | 0,15                         | -81,9                           |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan*

*(số liệu chi tiết tháng 6 và 6 tháng sẽ được phân tích trong số sau)*

## **Đầu tư**

### **❖ CNHT sẽ thu hút dòng vốn đầu tư mạnh mẽ từ Nhật Bản**

Lũy kế tính đến nay, Nhật Bản có 4.190 dự án đầu tư vào Việt Nam, với tổng vốn đăng ký 57,9 tỷ USD, đứng thứ hai trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam.

Tại Hội nghị Xúc tiến đầu tư của Việt Nam tại Tokyo, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã chứng kiến lễ trao 32 giấy chứng nhận đầu tư và biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) giữa các địa phương, các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp Nhật Bản, với tổng giá trị lên đến 8 tỷ USD. Các tập đoàn công nghiệp lớn của Nhật Bản như Toshiba, Fujitsu, Hitachi, Daikin, Mazda, Mitsui, Omron, Yamaha... cho biết mong muốn đầu tư vào Việt Nam và rất quan tâm đến cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia.

Tập đoàn Toray Industries muốn đầu tư vào lĩnh vực dệt vải, với một tổ hợp công nghiệp khép kín, hiện đại. Tập đoàn NIDEC đã đầu tư 250 triệu USD vào sản xuất động cơ công nghệ cao và sẽ tiếp tục đầu tư 1 tỷ USD trong lĩnh vực này tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Theo Kết quả khảo sát của JETRO, trên 70% doanh nghiệp Nhật muốn mở rộng sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.

### **❖ EVFTA và EVIPA mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào ngành CNHT**

EU là một thị trường phát triển về khoa học công nghệ, đặc biệt là các công nghệ nguồn và nhiều công nghệ có thể chuyển giao cho Việt Nam.

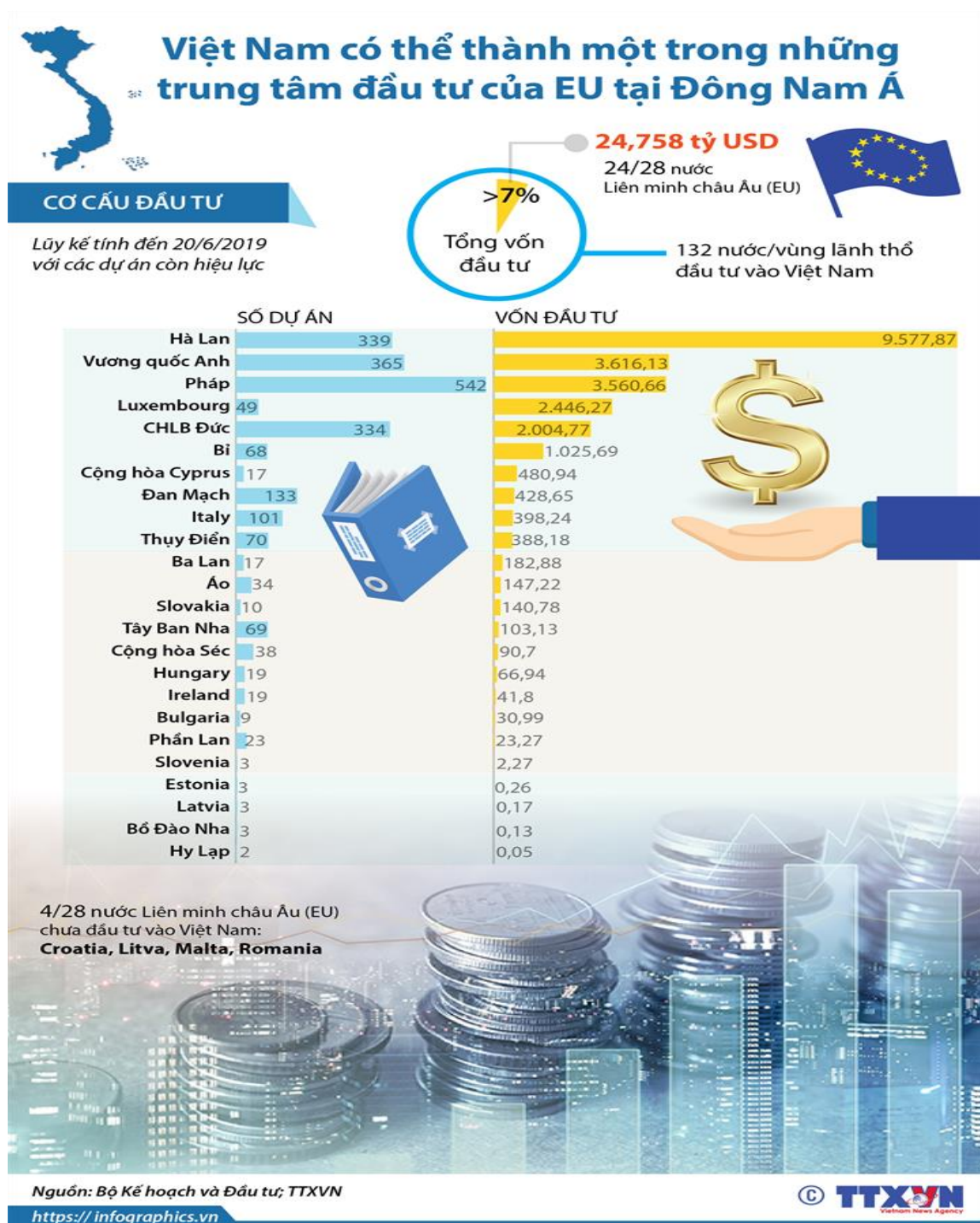
Tính đến nay, EU có 2.244 dự án tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký 24,67 tỷ USD, chưa tính một số dự án lớn khác thông qua quốc gia hoặc vùng lãnh thổ thứ ba.

Hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định Bảo hộ đầu tư với Liên minh châu Âu (EVFTA và EVIPA) một môi trường đầu tư, kinh doanh cởi mở, thông thoáng hơn cho các nhà đầu tư toàn cầu nói chung. Thông qua việc thực thi EVFTA và EVIPA, các doanh nghiệp EU không chỉ được tham gia thị trường Việt Nam, mà còn là thị trường ASEAN và thị trường của các quốc gia thành viên CPTPP. Các quy định về xuất xứ hàng hóa cũng sẽ giúp cả các nhà đầu tư nước ngoài ngoài EU đầu tư vào Việt Nam để được hưởng lợi.

Với riêng Việt Nam, việc ký kết các hiệp định này sẽ góp phần tăng tốc tiến trình cải cách, hội nhập kinh tế theo chiều sâu của Việt Nam, không chỉ trong các lĩnh vực thương mại truyền thống, mà cả trong cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, sở hữu trí tuệ, mua sắm của Chính phủ, lao động, phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế Việt Nam theo nguyên tắc của kinh tế thị trường, thông lệ tốt của quốc tế, đặc biệt là của EU.

Với những cam kết toàn diện và cân bằng hơn về bảo hộ đầu tư, cùng với những cam kết quan trọng về mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ... theo quy định của EVFTA, có thể nói, hiệp định này sẽ góp phần quan trọng vào việc củng cố niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài nói chung cũng như nhà đầu tư EU nói riêng về tính hấp dẫn, an toàn, thân thiện và cạnh tranh cao hơn của môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

**Hình 2: Cơ cấu đầu tư theo số dự án, vốn đầu tư từ các nước và vùng lãnh thổ**



### ❖ Trong năm 2020, hãng Ford sẽ đóng cửa nhà máy sản xuất động cơ tại xứ Wales

Hãng ô tô lớn của Mỹ-Ford đang cắt giảm hoạt động tại một số thị trường do tình trạng thua lỗ và cũng nhiều lần cảnh báo Chính phủ Anh về sự cần thiết phải duy trì thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EU) sau Brexit, chỉ việc Anh rời EU. Ford có hai nhà máy sản xuất động cơ tại Anh, sau đó xuất khẩu để lắp ráp vào các xe ô tô được sản xuất tại Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ cùng với các nơi khác. Việc xuất khẩu động cơ có thể bị chậm trễ và bị đội chi phí nếu Anh rời EU mà không đạt được thỏa thuận.

Nhà sản xuất ô tô Ford của Mỹ sẽ đóng cửa nhà máy sản xuất động cơ tại Bridgend, xứ Wales vào tháng 9/2020, gây thêm khó khăn cho ngành công nghiệp ô tô của Anh và khiến khoảng 1,7 nghìn người mất việc làm.

Nhà máy tại Bridgend sản xuất khoảng 20% trong 2,7 triệu động cơ ô tô của Anh trong năm 2018. Nhà máy tại Bridgend đã hoạt động trong nhiều thập niên và là một trong những nhà máy sử dụng nhiều lao động ở khu vực này. Quyết định đóng cửa nói trên cũng sẽ ảnh hưởng đến nhiều doanh nghiệp cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho nhà máy này.

Tuy nhiên, hãng xe của Mỹ khẳng định sẽ có một kế hoạch toàn diện để hỗ trợ những lao động tại nhà máy Bridgend bị mất việc làm như sắp xếp các cơ hội việc làm tại nhà máy khác của hãng tại Anh, hỗ trợ họ tìm việc làm tại các công ty khác, theo đuổi các cơ hội việc làm mới bằng việc thành lập doanh nghiệp hoặc đào tạo các ngành nghề mới.

Thông tin Ford đóng cửa nhà máy là điều không được mong đợi đối với ngành công nghiệp ô tô nước này, khi những bất ổn gia tăng liên quan đến Brexit cũng như trong bối cảnh ngành công nghiệp ô tô toàn cầu đối mặt với những thách thức lớn.

Bên cạnh đó, hãng chế tạo ô tô Honda của Nhật Bản đã thông báo kế hoạch đóng cửa nhà máy tại Anh vào năm 2021, trong khi hãng đồng hương Nissan cũng đảo ngược quyết định sản xuất dòng xe mới tại nhà máy ở Đông Bắc nước này. Jaguar Land Rover, thuộc sở hữu của Tata Motors của Ấn Độ, cũng sẽ cắt giảm việc làm tại Anh.

### ❖ Ngân hàng HSBC giúp các nhà sản xuất tại Trung Quốc dịch chuyển đầu tư và sản xuất sang Đông Nam Á để tránh thuế quan trong chiến tranh thương mại

Ngân hàng HSBC cho biết họ đang đưa ra một kế hoạch mang tính “huyết mạch” cho các khách hàng doanh nghiệp muốn giảm thiểu tác động từ cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung bằng cách mở rộng các cơ sở sản xuất của họ ở Đông Nam Á.

Ngày càng nhiều nhà sản xuất ở Trung Quốc đại lục đang tìm cách xây dựng thêm các nhà máy ở Malaysia, Thái Lan, Việt Nam và Ấn Độ, một số đã thành lập các nhà máy sản xuất thứ cấp trong khu vực trong vòng 5 đến 10 năm qua để khai thác lợi ích của đất và lao động rẻ hơn.

HSBC sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp muốn dịch chuyển sản xuất và đầu tư thông qua việc cấp vốn vay hoặc giới thiệu/kết nối họ với các đối tác ở Đông Nam Á.

HSBC vẫn mở rộng hoạt động ở Trung Quốc, với hy vọng khai thác các cơ hội từ việc mở cửa thị trường vốn và phát triển Khu vực Vịnh Lớn- kế hoạch chi tiết của nước này để hợp nhất Hồng Kông, Ma Cao và chín thành phố ở Quảng Đông để tạo ra một trung tâm kinh tế đẳng cấp thế giới.

Ngay cả khi gặp khó khăn từ cuộc chiến thương mại, HSBC vẫn có doanh thu tại khu vực Châu thổ sông Châu tăng hơn 30% vào năm 2018 so với năm 2017.

## **Chính sách**

### **Trong nước:**

#### **❖ Quy định nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng**

Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng có hiệu lực thi hành từ ngày 15/6/2019.

Theo đó, việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa. Chỉ cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Không cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng trong trường hợp: các nước xuất khẩu đã công bố loại bỏ do lạc hậu, chất lượng kém, gây ô nhiễm môi trường, không đáp ứng các yêu cầu về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

#### **❖ Đà Nẵng thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Công nghiệp hỗ trợ được xem là ngành sản xuất nền tảng, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp linh kiện, phụ tùng và các quy trình kỹ thuật. Thời gian gần đây, lĩnh vực này nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ với nhiều chính sách ưu đãi từ Chính phủ. TP. Đà Nẵng cũng có những ưu đãi riêng để phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Theo Quy hoạch Phát triển công nghiệp TP. Đà Nẵng giai đoạn 2011 - 2020, công nghiệp hỗ trợ được coi là một trong những mũi nhọn được ưu tiên hàng đầu. Hướng đi này đã gặt hái được nhiều tín hiệu tích cực. Quý I/2019, Đà Nẵng có 32 dự án FDI được cấp mới, với tổng vốn đăng ký 355,806 triệu USD. Trong số 32 dự án được cấp mới có một dự án đầu tư trong Khu công nghệ cao Đà Nẵng với tổng vốn đăng ký 170 triệu USD, đó là Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện hàng không vũ trụ Sunshine, do Tập đoàn Universal Alloy Corporation Asia Pte. LTD (Mỹ) làm chủ đầu tư.

Nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này, Thành phố đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao như: được hưởng giá thuê đất ưu đãi, được hỗ trợ 50% tiền sử dụng hạ tầng trong 2



năm đầu kể từ ngày nhận giao đất, hỗ trợ 50% tiền xử lý nước thải trong Khu công nghệ cao Đà Nẵng theo quy định hiện hành...

Song song đó, Thành phố cũng đẩy mạnh tập trung vào một số giải pháp về quy hoạch đất đai, phát triển hạ tầng, điển hình là khu vực Tây Bắc Đà Nẵng, nơi phát triển công nghệ thông tin - công nghệ phần mềm với 2 dự án lớn là Khu công nghệ cao Đà Nẵng và Khu công nghệ thông tin tập trung Đà Nẵng. Cùng với đó là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa các thủ tục đầu tư... để sẵn sàng chào đón doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Một trong những tín hiệu tích cực trong việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao tại Đà Nẵng chính là việc khởi công Nhà xưởng phụ trợ tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng vào tháng 2/2019, do Công ty cổ phần Long Hậu làm chủ đầu tư. Dự án với số vốn đầu tư 1.050 tỷ đồng sẽ cung cấp hạ tầng nội khu, nhà xưởng xây sẵn, nhà xưởng xây theo yêu cầu và dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư hoàn chỉnh.

Dự án tập trung thu hút các doanh nghiệp sản xuất hỗ trợ công nghệ cao, chính là những nhà cung ứng cho các doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng. Dự kiến, khi dự án được lấp đầy, tổng số lượng doanh nghiệp thuộc lĩnh vực hỗ trợ công nghệ cao được thu hút vào khoảng 120 doanh nghiệp; tổng vốn đầu tư của số lượng nhà đầu tư thứ cấp này vào khoảng 1,1 tỷ USD, sẽ tạo ra khoảng 8.000 việc làm cho lao động địa phương.

### ❖ Samsung Việt Nam hỗ trợ doanh nghiệp nhựa sản xuất công nghệ cao

Công ty Samsung Việt Nam đã tiến hành đánh giá kết quả tư vấn cải tiến của một số doanh nghiệp phía Bắc trong lĩnh vực hoạt động trong lĩnh vực ép nhựa, khuôn mẫu và mạ nhựa để tham gia vào chương trình tư vấn cải tiến doanh nghiệp do chính các chuyên gia của Samsung đến từ Hàn Quốc thực hiện.

Đây là hoạt động diễn ra thường niên từ năm 2015, nằm trong khuôn khổ chương trình tư vấn cải tiến của Samsung kéo dài 12 tuần. Trong thời gian này, các chuyên gia Hàn Quốc sẽ khảo sát, đánh giá các doanh nghiệp và trực tiếp tư vấn, làm việc cùng doanh nghiệp Việt nhằm cải tiến quy trình sản xuất và hoàn thiện các tiêu chuẩn trong việc cung ứng sản phẩm, linh kiện nhằm tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng linh, phụ kiện cho Samsung.

Năm nay bên cạnh chương trình tư vấn cải tiến năng suất, chất lượng, Samsung còn kết hợp triển khai thêm chương trình tư vấn khuôn mẫu với sự hỗ trợ trực tiếp của các chuyên gia đến từ trung tâm khuôn mẫu Samsung cho các doanh nghiệp làm khuôn. Sau 3 tháng, kết quả từ chương trình tư vấn cải tiến doanh nghiệp rất khả quan, đã giúp các DN đạt được những kết quả tốt trong cải tiến sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Sau phía Bắc, Samsung Việt Nam tiếp tục triển khai chương trình khảo sát thực tế và đánh giá nỗ lực cải tiến tại khu vực phía Nam.



**❖ Quy định chi hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

UBND tỉnh Phú Yên đã ban hành quy định nội dung và mức chi hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thực hiện các hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

Các nội dung được hỗ trợ gồm có:

Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ 70% cho doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất;

Hỗ trợ 50% cho việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu;

Hỗ trợ 70% cho việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm.

**Ngoài nước**

**❖ Chính phủ Ấn Độ mở cửa trở lại các xưởng da khi đã đảm bảo an toàn môi trường**

Chính phủ Ấn Độ quyết định cho phép tất cả các xưởng thuộc da hợp pháp tiến hành hoạt động tại thành phố Kanpur. Vấn đề bảo vệ môi trường, mối quan ngại lớn của ngành da giày, sẽ được giải quyết thông qua xây dựng nhà máy xử lý nước thải riêng biệt có công suất 20 triệu lít/ngày tại Jajmau, để đảm bảo chắc chắn rằng chất thải thuộc da không thải trực tiếp vào sông Ganga. Trong tháng 11/2018, hơn 200 xưởng thuộc da nằm trên bờ sông Ganga đã bị chính phủ đóng cửa, bởi ô nhiễm nước.

Theo dự định ban đầu lệnh cấm sẽ được dỡ bỏ vào tháng 3/2019. Tuy nhiên, các xưởng thuộc da không được phép mở cửa trở lại, khiến nhiều công nhân thất nghiệp. Hiệp hội thuộc da và Hiệp hội xử lý nước thải thuộc da Jajmau đã tiến hành các thỏa luận với các cán bộ cao cấp của chính quyền sở tại để thúc đẩy quá trình này.

**❖ Italy phát triển ngành thuộc da theo hướng của nền kinh tế tuần hoàn**

Là một trong những quốc gia có thể mạnh lâu đời trong ngành thuộc da của thế giới, Italy định hướng phát triển ngành da theo hướng kinh tế tuần hoàn.

Kinh tế tuần hoàn (tiếng Anh: circular economy) là một mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất, và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Ủy ban châu Âu đã công bố một kế hoạch hành động cho nền kinh tế tuần hoàn vào tháng 12/2015, trong đó ngành da có thể đóng

góp quan trọng trong việc chuyển hướng sang nền kinh tế tuần hoàn ở châu Âu và trên toàn thế giới.

Mô hình này duy trì giá trị sản phẩm, nguyên vật liệu và tài nguyên càng lâu càng tốt, giữ chất thải ở mức thấp nhất có thể. Cụ thể, các hệ thống trong đó chất thải hoặc sản phẩm phụ từ ngành này trở thành đầu vào cho ngành khác sẽ rất quan trọng trong việc thúc đẩy các quy trình công nghiệp đổi mới, sẽ giúp tạo ra một nền kinh tế tuần hoàn.

Theo Ủy ban châu Âu, các công ty sản xuất nắm bắt các nguyên tắc này và có thể trở nên hiệu quả trong việc tạo ra nền kinh tế tuần hoàn đích thực để đạt được đáng kể, thông qua sự khuyến khích, các lực lượng trên toàn thế giới sẽ thúc đẩy việc mua sắm công cộng xanh.

Hai trong số các nhà thuộc da lớn nhất trong cụm Arzignano, Gruppo Dani và Gruppo Mastrotto đã đưa ra GreenLIFE như một sáng kiến chung với ba đối tác kỹ thuật trong năm 2014. Các dự án bao gồm hạn chế oxy hóa, giảm khối lượng hóa chất và nước sạch trong quá trình bón vôi, hồi sinh công nghệ thuộc da mới, sử dụng phụ phẩm hạ nguồn từ quy trình thuộc da trong nông nghiệp, đánh giá vòng đời của nhà máy xử lý nước thải cụm, phân tích tác động kinh tế và xã hội của các quy trình bền vững mới được thực hiện từ đó đến năm 2016.

### ❖ Các nhà thuộc da Kenya muốn loại bỏ thuế xuất khẩu

Hiệp hội các nhà thuộc da Kenya muốn chính phủ xóa bỏ thuế xuất khẩu 10% đối với da thuộc, vỏ da và da. Những thách thức mà ngành công nghiệp da phải đối mặt sẽ trở nên dễ dàng hơn nếu giảm thuế xuất khẩu vì điều này sẽ giúp các thương nhân địa phương

Hiệp hội da giày không muốn ngành công nghiệp da suy giảm kể từ khi ngành này là một trong những chương trình nghị sự lớn của Tổng thống Uhuru Kenyatta. Hội đồng Phát triển Da Kenya (KLDC) nên tư vấn cho chính phủ về các chính sách da sống và da, để tạo môi trường thuận lợi cho các thương nhân kinh doanh.

Nếu một vài sửa đổi được thực hiện đối với quá trình thực thi chính sách, sẽ có một vài thách thức, song điều này sẽ giúp chính phủ kiểm soát việc buôn lậu da sống sang Nigeria.

### ❖ Chính phủ Thái Lan tăng cường đổi mới ngành công nghiệp thông qua ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ robot

Ngành công nghiệp theo mô hình sản xuất truyền thống của Thái Lan đã đạt đến điểm tới hạn và sẽ khó mở rộng nếu không triển khai công nghệ AI và robot. Các nhà sản xuất nên cân nhắc đầu tư vào công nghệ AI và robot để nâng cao hiệu quả sản xuất, từ đó sẽ tăng lợi thế cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Để thúc đẩy thay đổi, Chính phủ Thái Lan có các biện pháp ưu đãi cho cả phía cầu gồm các nhà máy sản xuất công nghiệp và phía cung gồm các nhà cung cấp dịch vụ AI và robot từ thiết kế hệ thống xử lý đến lắp đặt và vận hành.

Dữ liệu của Ban đầu tư Thái Lan (Board of Investment- BOI) cho thấy trong 3 năm qua, các nhà sản xuất có trụ sở tại Thái Lan ngày càng nhận thức được sự cần thiết phải hiện đại hóa máy móc của họ để tăng hiệu quả sản xuất. Từ năm 2016 -2018, BOI đã trao ưu đãi đầu tư cho tổng số 36 dự án cải thiện hiệu quả với tổng giá trị là 5,22 tỷ baht (164 triệu đô la Mỹ). Chỉ riêng năm 2018, 11 dự án đầu tư sản xuất robot và tự động hóa đã được BOI phê duyệt, với tổng số tiền lên tới 1,46 tỷ baht.

Để khuyến khích sự phát triển của ngành tự động hóa, đồng thời giúp cải thiện hiệu quả chung của sản xuất công nghiệp, Thái Lan đưa ra các ưu đãi như: các khoản đầu tư mà giá trị liên kết với ngành tự động hóa Thái Lan đạt ít nhất 30% tổng giá trị của hệ thống tự động hóa có thể được miễn thuế doanh nghiệp 3 năm, miễn là họ được BOI phê duyệt vào cuối năm 2020.

## **Giao thương**

### **1. Doanh nghiệp Chile cần tìm đối tác cung cấp vải bạt PE Tarpaulin**

Công ty Chile "Igenar S.A" cần tìm đối tác cung cấp vải bạt PE Tarpaulin, chi tiết như sau: Rộng 2m và 4m: \* 1.200 DENIER 14X14 S/Q INCH BOTH SIDES LAMINATION UV 8 % STABILIZATION 200 GR X 100 ML

Công ty nào cung cấp được mặt hàng trên có thể liên hệ trực tiếp với công ty tại địa chỉ: Av. Libertador Bernardo O'higgins 1730, Santiago, Chile; điện thoại: (56-2) 2 427 2000, fax: (56-2) 2 480 7643. Email: [xenia@igenar.cl](mailto:xenia@igenar.cl) hoặc Thương vụ để được hỗ trợ:

Thương vụ Việt Nam tại Chile

Địa chỉ: Eliodoro Yañez 2887, Providencia, Santiago, Chile

Email: [cl@moit.gov.vn](mailto:cl@moit.gov.vn). Điện thoại: (56-9) 8920 1942.

### **3. Doanh nghiệp Séc tìm nhà cung cấp vải từ Việt Nam**

Chúng tôi quan tâm đến các loại vải xám hoặc những vải nhuộm, đặc biệt là trong các sản phẩm có các chế phẩm sau:

- 100% cotton, **width** 63" grey = 59" PFD (= prepared for dyeing)
- 100% linen, **width** 58 – 59" PFD
- 97% cotton and 3% elastane, **width** 59" PFD

Quý Doanh nghiệp Việt Nam có quan tâm xin liên hệ trực tiếp với đối tác Séc nêu trên hoặc với Thương vụ Việt Nam tại Séc theo địa chỉ:

Vietnam Trade Office in Czech

Rasinovo nabrezi 38, 128 00 Praha 2 Czech republic

Tel: +420 607 926 666 E-mail: [cz@moit.gov.vn](mailto:cz@moit.gov.vn)

#### **4. Cần mua một số lượng lớn sợi cotton để sản xuất sản phẩm khăn tắm**

Cần nhập khẩu gấp 50-60 container 40ft sợi cotton để sản xuất khăn tắm. Sha...Textile đang tìm kiếm những nhà cung cấp mới với các thương hiệu mới

Tên sản phẩm: CD 32s/2 (Kích cỡ của sợi là 32s với loại sợi kép)

Số lượng: 3-5 container 40ft cho đơn hàng thử

Đóng gói: Túi PP hoặc thùng carton

Liên hệ với chúng tôi: Công ty TNHH VIETGO - VIETGO Co., Ltd

C11, Tầng 5, PULLMAN Hotel (HORISON cũ), 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Hotline Tư Vấn : 0904.629.369; Email: vietgo8@gmail.com;

#### **5. Mua sợi thanh lý**

Công ty TNHH Sợi - Vải Cao Gia là đơn vị chuyên thu mua sợi và vải thanh lý từ các nhà máy tại khu vực miền nam.

- Sợi các loại: cả dệt kim và dệt thoi; từ sợi cotton, TC, CVC... sợi poly; từ sợi nguyên cho đến sợi tàn.

- Vải các loại: chuyên hàng thun, kaki, kate, ladong.

- Phụ liệu ngành may: chỉ, ren, nút (kim loại), khóa kéo...

Xin vui lòng liên hệ: CÔNG TY TNHH SỢI VẢI CAO GIA

ĐC: 25/27 đường 6-kp3- Tầng Nhon Phú B- Q9; ĐT: 0909.633.439.

#### **6. Doanh nghiệp Ấn Độ tìm nhà cung cấp sản phẩm giày dép**

- Giày dép nam: Eva Slippers; Floaters / Sandals; Outdoor / Casual Shoes; Formal Shoes; Sports Shoes

- Giày dép nữ: Eva Slippers – Flats / Wedges; Sandals; Belly Shoes (Ladies closed shoes); Jelly Slippers (Rain Slippers); Flock bellies; Canvas Shoes

- Giày dép trẻ em: Canvas Shoes; Sports Shoes; Aqua / Lycra Shoes.

Liên hệ: ông Lyndon Pinto, Manager-International Sourcing, Future Group;  
Mobile: +919323068042; Email: Lyndon. Pinto@futuregroup.in; Website: [www.futurergroup.in](http://www.futurergroup.in).

#### **7. Cần mua sợi cotton để sản xuất sản phẩm khăn tắm**

Cần nhập khẩu gấp 50-60 container 40ft sợi cotton để sản xuất khăn tắm. Sha...Textile đang tìm kiếm những nhà cung cấp mới với các thương hiệu mới

Tên sản phẩm: CD 32s/2 (Kích cỡ của sợi là 32s với loại sợi kép)

Số lượng: 3-5 container 40ft cho đơn hàng thử

Đóng gói: Túi PP hoặc thùng carton

Liên hệ: Công ty TNHH VIETGO - VIETGO Co., Ltd

C11, Tầng 5, PULLMAN Hotel (HORISON cũ), 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Hotline Tư Vấn : 0904.629.369

## **8. Mua sợi thanh lý**

Công ty TNHH Sợi - Vải Cao Gia là đơn vị chuyên thu mua sợi và vải thanh lý từ các nhà máy tại khu vực miền nam.

- Sợi các loại: cả dệt kim và dệt thoi; từ sợi cotton, TC, CVC... sợi poly; từ sợi nguyên cho đến sợi tàn.

- Vải các loại: chuyên hàng thun, kaki, kate, ladong.

- Phụ liệu ngành may: chỉ, ren, nút (kim loại), khóa kéo...

Liên hệ: CÔNG TY TNHH SỢI VẢI CAO GIA

ĐC: 25/27 đường 6-kp3- Tăng Nhơn Phú B- Q9. ĐT: 0909.633.439

# **Phụ lục**

**Tham khảo tình hình sản xuất một số sản phẩm CNHT tại các tỉnh trong tháng 6 năm 2019**

| Tên sản phẩm                                                               | Tỉnh/TP     | Đvt        | Tháng 6/2019 | Tháng 5/2019 |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------|--------------|
| <b>Linh kiện điện tử</b>                                                   |             |            |              |              |
| Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                             | Vĩnh Phúc   | Triệu đồng | 12.560       | 12.020       |
|                                                                            | Bình Dương  | Triệu đồng | 618.482      | 606.093      |
|                                                                            | Hồ Chí Minh | Triệu đồng | 551.377      | 509.545      |
| Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử                                         | Vĩnh Phúc   | Triệu đồng | 7.190.848    | 7.086.566    |
|                                                                            | Bình Phước  | Triệu đồng | 2.684        | 2.612        |
|                                                                            | Bình Dương  | Triệu đồng | 282.256      | 246.658      |
|                                                                            | Hồ Chí Minh | Triệu đồng | 718.996      | 675.789      |
| <b>Linh kiện ô tô</b>                                                      |             |            |              |              |
| Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ                           | Hà Nội      | Cái        | 2.182.945    | 2.212.391    |
|                                                                            | Hoà Bình    | Cái        | 400.000      | 400.000      |
|                                                                            | Đồng Nai    | Cái        | 720.330      | 730.249      |
| Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy | Vĩnh Phúc   | Chiếc      | 5.610        | 5.539        |

## Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

| Tên sản phẩm                                                                                                                         | Tỉnh/TP           | Đvt     | Tháng 6/2019 | Tháng 5/2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|--------------|--------------|
| băng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc                                                                       |                   |         |              |              |
|                                                                                                                                      | Ninh Bình         | Chiếc   | 4.500        | 5.037        |
| <b>Nguyên liệu nhựa</b>                                                                                                              |                   |         |              |              |
| Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion                                                              | Bắc Ninh          | Tấn     | 8.306        | 8.525        |
|                                                                                                                                      | Bình Dương        | Tấn     | 7.530        | 7.111        |
|                                                                                                                                      | Đồng Nai          | Tấn     | 23.287       | 23.896       |
| Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh | Thái Bình         | Tấn     | 2.519        | 2.399        |
|                                                                                                                                      | Quảng Ngãi        | Tấn     | 14.803       | 15.272       |
|                                                                                                                                      | Đồng Nai          | Tấn     | 3.320        | 3.258        |
|                                                                                                                                      | Bà Rịa - Vũng Tàu | Tấn     | 22.168       | 22.078       |
| <b>Nguyên phụ liệu dệt may</b>                                                                                                       |                   |         |              |              |
| Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...                                                                    | Quảng Ninh        | Tấn     | 20.500       | 21.730       |
|                                                                                                                                      | Hà Nam            | Tấn     | 5.025        | 4.982        |
|                                                                                                                                      | Nam Định          | Tấn     | 4.738        | 4.721        |
|                                                                                                                                      | Thừa Thiên Huế    | Tấn     | 7.090        | 7.152        |
|                                                                                                                                      | Quảng Ngãi        | Tấn     | 3.926        | 3.426        |
|                                                                                                                                      | Tây Ninh          | Tấn     | 12.904       | 13.126       |
|                                                                                                                                      | Bình Dương        | Tấn     | 1.056        | 1.034        |
|                                                                                                                                      | Đồng Nai          | Tấn     | 6.500        | 6.413        |
|                                                                                                                                      | Hồ Chí Minh       | Tấn     | 3.787        | 3.981        |
|                                                                                                                                      | Long An           | Tấn     | 2.640        | 2.640        |
|                                                                                                                                      | Tiền Giang        | Tấn     | 3.300        | 3.363        |
| Vải dệt thoi khác từ sợi bông                                                                                                        | Nam Định          | 1000 m2 | 5.331        | 5.272        |
|                                                                                                                                      | Đồng Nai          | 1000 m2 | 2.100        | 2.080        |
|                                                                                                                                      | Hồ Chí Minh       | 1000 m2 | 863          | 765          |
| Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên                                                                             | Quảng Ninh        | 1000 m2 | 5.800        | 6.020        |
|                                                                                                                                      | Phú Thọ           | 1000 m2 | 5.530        | 5.524        |
|                                                                                                                                      | Hà Nam            | 1000 m2 | 2.706        | 2.665        |
|                                                                                                                                      | Đồng Nai          | 1000 m2 | 21.228       | 20.102       |
|                                                                                                                                      | Hồ Chí Minh       | 1000 m2 | 1.744        | 2.186        |

| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                   | Tỉnh/TP     | Đvt      | Tháng 6/2019 | Tháng 5/2019 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|--------------|
| Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo                                                                                                                                                                     | Hà Nam      | 1000 m2  | 1.211        | 1.205        |
|                                                                                                                                                                                                                | Đồng Nai    | 1000 m2  | 41.801       | 41.172       |
|                                                                                                                                                                                                                | Hồ Chí Minh | 1000 m2  | 2.893        | 3.032        |
|                                                                                                                                                                                                                | Long An     | 1000 m2  | 22.398       | 22.322       |
| <b>Sản phẩm dệt may</b>                                                                                                                                                                                        |             |          |              |              |
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                                                                                                                              | Hà Nội      | 1000 cái | 6.197        | 5.703        |
|                                                                                                                                                                                                                | Bắc Giang   | 1000 cái | 2.529        | 2.756        |
|                                                                                                                                                                                                                | Phú Thọ     | 1000 cái | 2.625        | 2.585        |
|                                                                                                                                                                                                                | Hải Dương   | 1000 cái | 5.556        | 5.232        |
|                                                                                                                                                                                                                | Hưng Yên    | 1000 cái | 2.528        | 2.430        |
|                                                                                                                                                                                                                | Thái Bình   | 1000 cái | 2.949        | 2.720        |
|                                                                                                                                                                                                                | Thanh Hoá   | 1000 cái | 1.141        | 1.105        |
|                                                                                                                                                                                                                | Quảng Bình  | 1000 cái | 1.319        | 1.257        |
|                                                                                                                                                                                                                | Đồng Nai    | 1000 cái | 1.946        | 1.862        |
|                                                                                                                                                                                                                | Hồ Chí Minh | 1000 cái | 5.111        | 5.072        |
|                                                                                                                                                                                                                | Long An     | 1000 cái | 2.012        | 1.210        |
|                                                                                                                                                                                                                | An Giang    | 1000 cái | 2.500        | 2.316        |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                                                                                        | Hà Nội      | 1000 cái | 1.464        | 1.242        |
|                                                                                                                                                                                                                | Phú Thọ     | 1000 cái | 2.598        | 2.595        |
|                                                                                                                                                                                                                | Hưng Yên    | 1000 cái | 1.040        | 1.037        |
|                                                                                                                                                                                                                | Thái Bình   | 1000 cái | 2.027        | 1.935        |
|                                                                                                                                                                                                                | Hà Nam      | 1000 cái | 2.760        | 2.750        |
|                                                                                                                                                                                                                | Thanh Hoá   | 1000 cái | 1.648        | 1.803        |
|                                                                                                                                                                                                                | Đà Nẵng     | 1000 cái | 160          | 159          |
|                                                                                                                                                                                                                | Phú Yên     | 1000 cái | 856          | 794          |
|                                                                                                                                                                                                                | Đồng Nai    | 1000 cái | 9.681        | 9.635        |
|                                                                                                                                                                                                                | Hồ Chí Minh | 1000 cái | 45.272       | 46.080       |
|                                                                                                                                                                                                                | Tiền Giang  | 1000 cái | 6.487        | 6.452        |
| Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp | Hà Nội      | 1000 cái | 421          | 422          |
|                                                                                                                                                                                                                | Hưng Yên    | 1000 cái | 491          | 371          |
|                                                                                                                                                                                                                | Bình Định   | 1000 cái | 219          | 245          |
|                                                                                                                                                                                                                | Cần Thơ     | 1000 cái | 813          | 719          |

## Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

| Tên sản phẩm                                                      | Tỉnh/TP        | Đvt      | Tháng 6/2019 | Tháng 5/2019 |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------|--------------|
| Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc              | Hải Phòng      | 1000 cái | 7.249        | 8.622        |
|                                                                   | Thừa Thiên Huế | 1000 cái | 28.000       | 30.478       |
|                                                                   | Lâm Đồng       | 1000 cái | 500          | 400          |
|                                                                   | Bình Phước     | 1000 cái | 3.706        | 3.691        |
|                                                                   | Bình Dương     | 1000 cái | 1.552        | 1.426        |
| <b>Sản phẩm da giày</b>                                           |                |          |              |              |
| Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũi giày bằng cao su và plastic | Thanh Hoá      | 1000 đôi | 6.961        | 6.378        |
|                                                                   | Đồng Nai       | 1000 đôi | 5.714        | 5.448        |
|                                                                   | Long An        | 1000 đôi | 3.006        | 3.748        |
|                                                                   | Tiền Giang     | 1000 đôi | 1.700        | 1.478        |
|                                                                   | Vĩnh Long      | 1000 đôi | 3.317        | 3.194        |
| Giày, dép thể thao có mũi bằng da và có đế ngoài                  | Hải Dương      | 1000 đôi | 3.140        | 3.039        |
|                                                                   | Tây Ninh       | 1000 đôi | 6.358        | 6.666        |
|                                                                   | Bình Dương     | 1000 đôi | 10.584       | 10.218       |
|                                                                   | Đồng Nai       | 1000 đôi | 17.407       | 17.049       |
|                                                                   | Hồ Chí Minh    | 1000 đôi | 10.166       | 9.952        |
|                                                                   | Tiền Giang     | 1000 đôi | 1.217        | 1.139        |
|                                                                   | Đồng Tháp      | 1000 đôi | 118          | 109          |
|                                                                   | Kiên Giang     | 1000 đôi | 1.150        | 1.098        |
|                                                                   | Hậu Giang      | 1000 cái | 184          | 138          |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê và các cục Thống kê)

-----oOo-----

### Bản tin Công nghiệp Hỗ trợ

Giấy phép xuất bản số: 26/GP-XBBT ngày 11/04/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông – Cục Báo Chí

In tại: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Số lượng: 1.000 bản/kỳ      Kỳ hạn xuất bản: Hàng tháng

Chịu trách nhiệm xuất bản: **Đỗ Thị Sa**